

**BỘ NỘI VỤ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **932** /BNV-CCHC

Hà Nội, ngày **20** tháng 3 năm 2013

V/v hướng dẫn việc tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Thực hiện Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Nội vụ hướng dẫn Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là tỉnh) việc tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh hàng năm như sau:

**1. Tự đánh giá, chấm điểm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần**

Để triển khai kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính hàng năm, trách nhiệm của các tỉnh là tiến hành tự đánh giá, chấm điểm kết quả cải cách hành chính của năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số cải cách hành chính (Bảng 2 Quyết định số 1294/QĐ-BNV), không tự đánh giá, chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định đánh giá qua điều tra xã hội học. Thời gian đánh giá sẽ là đầu Quý I năm sau, liền kề năm đánh giá. Việc tự đánh giá, chấm điểm của tỉnh bắt buộc phải có các tài liệu kiểm chứng kèm theo để xác định mức độ tin cậy của việc đánh giá, chấm điểm.

Bộ Nội vụ hướng dẫn thống nhất đánh giá, chấm điểm một số tiêu chí (viết tắt là TC), tiêu chí thành phần (viết tắt là TCTP) như sau:

- TCTP 1.1.1: Nếu thời điểm ban hành kế hoạch trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,5. Thời điểm ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25, ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 1.1.2: Các nhiệm vụ trong kế hoạch CCHC của tỉnh được xác định đầy đủ theo 6 lĩnh vực cải cách hành chính trong Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ và có bố trí kinh phí triển khai thì điểm đánh giá là 0,5. Nếu nhiệm vụ cải cách hành chính không được xác định đầy đủ trên 6 lĩnh vực quy định hoặc không bố trí kinh phí triển khai các nhiệm vụ trong kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 1.1.3: Kết quả phải đạt (sản phẩm đầu ra) được xác định rõ, cụ thể về số lượng, gắn với trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức và có quy định rõ thời gian hoàn thành thì điểm đánh giá là 0,5. Nếu không đạt được một trong số các yêu cầu này thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 1.1.4: Trên cơ sở kết quả, sản phẩm trong kế hoạch, đến thời điểm kết thúc năm kế hoạch, các tỉnh xem xét kết quả, sản phẩm đã được hoàn thành,

tính tỷ lệ % (số kết quả, sản phẩm hoàn thành so với tổng số) và đối chiếu với thang điểm để chấm điểm: Nếu thực hiện trên 80% kế hoạch thì điểm đánh giá là 1; từ 70 - 80% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,75; từ 50 - dưới 70% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,5; dưới 50% kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 1.3.1: Kế hoạch kiểm tra CCHC có thể ban hành riêng hoặc chung trong kế hoạch CCHC năm của tỉnh. Tính tỷ lệ % số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện trong kế hoạch kiểm tra so với tổng số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh. Từ tỷ lệ % xác định được đối chiếu với thang điểm để chấm điểm: nếu tỷ lệ trên 30% thì điểm đánh giá là 0,5; từ 20 - 30% thì điểm đánh giá là 0,25; dưới 20% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 1.3.2: Xác định số đơn vị đã được kiểm tra trên thực tế so với số đơn vị trong kế hoạch kiểm tra để tính tỷ lệ %, từ đó đối chiếu với thang điểm để chấm điểm: trên 80% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,5; từ 70 - 80% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,35; từ 50 - dưới 70% kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25; dưới 50% kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 1.3.3: Qua kiểm tra công tác CCHC, thống kê trong báo cáo của đoàn kiểm tra số lượng vấn đề phát hiện cần phải xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý. Nếu trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 1; nếu đạt từ 70 - 80% thì điểm đánh giá là 0,75; đạt từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,5; nếu dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 1.5.1: Có gắn kết quả thực hiện CCHC với việc xét thi đua, khen thưởng của các tập thể, cá nhân của tỉnh (thể hiện trong văn bản hướng dẫn bình xét thi đua, khen thưởng của tỉnh) thì điểm đánh giá là 1. Nếu không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 1.5.2: Có sáng kiến trong CCHC của các tập thể, cá nhân trong tỉnh (là những giải pháp, cách làm mới có hiệu quả trong triển khai các nhiệm vụ CCHC) thì điểm đánh giá bằng 1. Nếu không có sáng kiến thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 2.1.2: Đối chiếu việc thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh với các quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND và hướng dẫn của Chính phủ. Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 1, nếu không đúng quy định thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 2.2.1: Nếu thời điểm ban hành kế hoạch trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,5. Thời điểm ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25, ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 2.2.3: Thông qua rà soát phát hiện những văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực, văn bản hết hiệu lực, văn bản cần sửa đổi, bổ sung, thay thế,

bãi bỏ..., từ đó xử lý theo thẩm quyền hoặc đề xuất với cơ quan có thẩm quyền xử lý. Nếu việc xử lý thực hiện theo đúng quy định của Chính phủ và Bộ Tư pháp thì điểm đánh giá bằng 1, không đúng quy định thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 2.3.1: Thống kê đầy đủ số văn bản quy phạm pháp luật do Trung ương ban hành (Chính phủ, các bộ) trên các lĩnh vực quản lý nhà nước mà tỉnh phải triển khai thực hiện. Đánh giá tỷ lệ % số văn bản quy phạm pháp luật được triển khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định (thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ quy định trong văn bản, thời điểm triển khai đúng theo quy định hiệu lực của văn bản, thực hiện đúng thẩm quyền, trách nhiệm của tỉnh) so với tổng số văn bản quy phạm pháp luật. Căn cứ tỷ lệ % xác định được để chấm điểm: Tỷ lệ trên 80% thì điểm đánh giá là 1; từ 70 - 80% thì điểm đánh giá là 0,75; từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,5; dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 2.3.2: Nếu thời điểm ban hành kế hoạch trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,5. Thời điểm ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25, ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 2.3.4: Qua kiểm tra thống kê trong báo cáo của đoàn kiểm tra số lượng vấn đề phát hiện cần phải xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý. Nếu trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 1; nếu đạt từ 70 - 80% thì điểm đánh giá là 0,75; đạt từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,5; nếu dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 3.1.1: Nếu thời điểm ban hành kế hoạch trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,5. Thời điểm ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25, ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 3.1.3: Qua rà soát, tình phát hiện và thực hiện sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 1, không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0; Nếu tỉnh có đề nghị với Chính phủ, các bộ sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, huỷ bỏ TTHC và các quy định có liên quan thì điểm đánh giá là 1, nếu không thực hiện thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 3.1.6: Thống kê số lượng các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh để xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Nếu trên 80% các phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 1; đạt từ 70 - 80% thì điểm đánh giá là 0,75; đạt từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,5; nếu dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 3.2.1: Xác định tỷ lệ % tổng số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả so với tổng số cơ quan, đơn vị hành chính của tỉnh. Nếu đạt trên 80% số cơ quan, đơn vị thực hiện thì điểm đánh giá là 2; từ 70 -

80% thì điểm đánh giá là 1,5; Từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 1; dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 3.2.2: Xác định tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã). Nếu có trên 80% TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của tỉnh thì điểm đánh giá là 2; từ 70 - 80% thì điểm đánh giá là 1,5; từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 1; dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TC 4.1: Nếu tất cả các cơ quan của tỉnh, bao gồm UBND tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã, các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức theo đúng quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các bộ thì điểm đánh giá là 1; nếu có một hoặc một số cơ quan được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức không theo đúng quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ và các bộ thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 4.3.1: Hàng năm, Sở Nội vụ phải xây dựng kế hoạch kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện. Nếu có kế hoạch kiểm tra đối với trên 30% số cơ quan so với tổng số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thì điểm đánh giá bằng 0,5; từ 20 - 30% thì điểm đánh giá là 0,25; dưới 20% hoặc không có kế hoạch kiểm tra thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 4.3.3: Qua kiểm tra, thống kê số lượng các vấn đề không đúng quy định về tổ chức bộ máy cần phải xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý. Nếu trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 1; đạt từ 70 - 80% thì điểm đánh giá là 0,75; đạt từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,5; nếu dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 4.4.1: Thống kê các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ ban hành để đánh giá việc thực hiện, nếu tất cả được thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 1; nếu không thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 4.4.3: Qua kiểm tra, thống kê số vấn đề tồn tại, vướng mắc trong thực hiện phân cấp cần phải được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. Nếu trên 80% các vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 1; nếu đạt từ 70 - 80% thì điểm đánh giá là 0,75; đạt từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,5; nếu dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 5.1.1: Thống kê tổng số sở và tương đương ở tỉnh, phòng và tương đương ở huyện; tổng số sở và tương đương ở tỉnh, phòng và tương đương ở huyện có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt và tính tỷ lệ %. Nếu đạt tỷ lệ trên 60% số cơ quan có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt thì điểm đánh giá là 0,5; từ 30 - 60% số cơ quan thì điểm đánh giá là

0,35; từ 20 - dưới 30% số cơ quan thì điểm đánh giá là 0,25; dưới 20% số cơ quan thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 5.1.2: Thống kê tổng số đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện; tổng số đơn vị sự nghiệp công lập có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt và tính tỷ lệ %. Nếu đạt tỷ lệ trên 60% số đơn vị có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt thì điểm đánh giá là 0,5; từ 30 - 60% thì điểm đánh giá là 0,35; từ 20 - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0,25; dưới 20% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 5.2.1: Đánh giá tình hình tuyển dụng công chức của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện. Nếu trên 80% số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện tuyển dụng đúng quy định của Luật Cán bộ, công chức và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nội vụ thì điểm đánh giá là 0,5; từ 70 - 80% thì điểm đánh giá là 0,35; từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,25; dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 5.2.2: Đánh giá tình hình tuyển dụng viên chức của các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện. Nếu trên 80% số đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc tuyển dụng đúng quy định của Luật Viên chức và các văn bản hướng dẫn của Chính phủ, Bộ Nội vụ thì điểm đánh giá là 0,5; từ 70 - 80% thì điểm đánh giá là 0,35; từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,25; dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 5.3.1: Nếu thời điểm ban hành kế hoạch trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,5. Thời điểm ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25, ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 5.6.1: Thống kê tổng số công chức cấp xã trên phạm vi toàn tỉnh, số công chức cấp xã đạt chuẩn theo quy định và tính tỷ lệ % số công chức cấp xã đạt chuẩn. Nếu trên 80% số công chức đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 1; từ 70 - 80% đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0,75; từ 50 - dưới 70% đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0,5; dưới 50% đạt chuẩn thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 5.6.2: Thống kê tổng số cán bộ cấp xã trên phạm vi toàn tỉnh, cán bộ cấp xã đạt chuẩn theo quy định của Chính phủ và tính tỷ lệ % số cán bộ cấp xã đạt chuẩn. Nếu tỷ lệ trên 80% số cán bộ đạt chuẩn thì điểm tự đánh giá là 1; từ 70 - 80% cán bộ đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0,75; từ 50 - dưới 70% cán bộ đạt chuẩn thì điểm đánh giá là 0,5; dưới 50% số cán bộ đạt chuẩn thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 5.6.3: Thống kê tổng số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm. Nếu đạt tỷ lệ trên 80% số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng trong năm thì điểm đánh giá là 1; từ 70 - 80% thì điểm đánh giá là 0,75; từ 50 - dưới 70% thì điểm đánh giá là 0,5; dưới 50% thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 7.1.1: Nếu thời điểm ban hành kế hoạch trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,5. Thời điểm ban hành muộn hơn, chậm nhất là ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá là 0,25, ban hành sau ngày 31 tháng 3 năm kế hoạch thì điểm đánh giá bằng 0.

- TCTP 7.1.6: Thống kê tổng số dịch vụ công được thực hiện tại tỉnh (cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã) và số dịch vụ công được cung cấp trực tuyến theo từng mức độ để chấm điểm.

+ Nếu tất cả các dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức ở độ 1 và 2 thì điểm đánh giá là 0,5.

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 1: Trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của cơ quan hành chính có cung cấp đầy đủ các thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản có liên quan quy định về thủ tục hành chính đó.

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 2: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 1 và cho phép người sử dụng tải về các mẫu văn bản và khai báo để hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu. Hồ sơ sau khi hoàn thiện được gửi qua đường bưu điện hoặc trực tiếp mang đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

+ Nếu có từ 10 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 thì điểm đánh giá được cộng thêm 1.

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 2 và cho phép người sử dụng điền và gửi trực tuyến các mẫu văn bản đến cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ. Các giao dịch trong quá trình xử lý hồ sơ và cung cấp dịch vụ được thực hiện trên môi trường mạng. Việc thanh toán lệ phí (nếu có) và nhận kết quả được thực hiện trực tiếp tại cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ.

+ Nếu có từ 2 dịch vụ công trở lên được cung cấp trực tuyến ở mức độ 4 thì điểm đánh giá được cộng thêm 1.

Cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 4: Là dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và cho phép người sử dụng thanh toán lệ phí (nếu có) được thực hiện trực tuyến. Việc trả kết quả có thể được thực hiện trực tuyến, gửi trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến người sử dụng.

## **2. Xây dựng báo cáo tự đánh giá, chấm điểm của tỉnh**

Sau khi tự đánh giá, chấm điểm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số cải cách hành chính, các tỉnh xây dựng báo cáo gửi Bộ Nội vụ tổng hợp theo quy định.

- Tên báo cáo: Báo cáo về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (theo mẫu tại Phụ lục I gửi kèm).

- Nội dung báo cáo:

+ Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chi số cải cách hành chính (theo mẫu tại Phụ lục II gửi kèm).

+ Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp để phục vụ cho công tác thẩm định gồm có: Các kế hoạch, báo cáo, quyết định, các số liệu thống kê trên các lĩnh vực cải cách của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận để phục vụ cho việc tính điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần, ví dụ: Quyết định ban hành kế hoạch CCHC của tỉnh, danh sách các sở và tương đương, số lượng công chức của tỉnh, số lượng công chức cấp xã v.v...

+ Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm.

+ Các đề xuất kiến nghị của tỉnh (nếu có).

Báo cáo được lãnh đạo tỉnh phê duyệt và gửi về Bộ Nội vụ (kèm theo file báo cáo trên word gửi theo địa chỉ [nguyenmanhcuong@moha.gov.vn](mailto:nguyenmanhcuong@moha.gov.vn)) trước ngày 15/02 hàng năm để tổng hợp.

Riêng năm 2013, các tỉnh thực hiện theo Quyết định số 152/QĐ-BNV ngày 26/02/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành kế hoạch triển khai xác định Chi số cải cách hành chính năm 2012 của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Trên đây là hướng dẫn của Bộ Nội vụ về công tác tự đánh giá, chấm điểm để xác định Chi số cải cách hành chính hàng năm của các tỉnh. Trong quá trình triển khai thực hiện có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị các tỉnh phản ánh về Bộ Nội vụ (ông Phạm Minh Hùng - Vụ Cải cách hành chính, ĐT: 04.62820404-8051, DĐ: 0986.333.966, email: [phamminhhung@moha.gov.vn](mailto:phamminhhung@moha.gov.vn)) để kịp thời giải quyết./. *mh*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Tiến Đình**

09508819

**Phụ lục I  
MẪU BÁO CÁO**

*(Kèm theo Văn bản số 932/BNV-CCHC ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Bộ Nội vụ)*

**UBND TỈNH/TP.....**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm ....

**BÁO CÁO**

**VỀ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN  
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

UBND tỉnh/thành phố ..... gửi Bộ Nội vụ Báo cáo về tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần chỉ số Cải cách hành chính của tỉnh với các nội dung chính như sau:

- Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá, chấm điểm tiêu chí, tiêu chí thành phần Chỉ số cải cách hành chính (xin gửi kèm theo).
- Các tài liệu kiểm chứng gửi kèm theo Bảng tổng hợp.
- Đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần không có tài liệu kiểm chứng thì phải diễn giải đầy đủ, cụ thể cách đánh giá, tính điểm kèm theo Bảng tổng hợp.
- Các đề xuất, kiến nghị của tỉnh (nếu có).

**Nơi nhận:**

- Bộ Nội vụ;

- ...

**TM UBND TỈNH  
CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH**

*(ký tên, đóng dấu)*

Nguyễn Văn B



**Phụ lục II**  
**MẪU BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ**

*(Kèm theo Văn bản số 932/BNV-CCHC ngày 20 tháng 3 năm 2013 của Bộ Nội vụ)*

**TỈNH/THÀNH PHỐ.....**

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ, CHẤM ĐIỂM TIÊU CHÍ,  
TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CCHC**

| STT        | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần   | Điểm tự đánh giá | Tài liệu kiểm chứng   |
|------------|---|------------------|---|
| <b>1</b>   | <b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC</b>   |                  |   |
| <b>1.1</b> | <b>Kế hoạch CCHC năm</b>  |                  | Ví dụ: Kế hoạch CCHC số 42/KH-UBND ngày 28/12/2011  |
| 1.1.1      | Ban hành kế hoạch CCHC năm kịp thời ( <i>trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch</i> )  |                  |   |
| 1.1.2      | Xác định đầy đủ các nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ và bố trí kinh phí triển khai                                |                  |   |
| 1.1.3      | Các kết quả phải đạt được xác định rõ ràng, cụ thể và định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức   |                  |   |
| 1.1.4      | Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC  |                  |   |
| <b>1.2</b> | <b>Báo cáo CCHC</b>   |                  | Ví dụ:<br>- Báo cáo số 235/BC – SNV, ngày 13/3/2012 báo cáo CCHC quý I;<br>- Báo cáo số 450/BC-SNV, ngày 10/6/2012 báo cáo CCHC 6 tháng;<br>- ..... |
| 1.2.1      | Số lượng báo cáo ( <i>2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm</i> )   |                  |   |
| 1.2.2      | Tất cả báo cáo có đầy đủ nội dung theo hướng dẫn  |                  |   |
| 1.2.3      | Tất cả báo cáo được gửi đúng thời gian quy định   |                  |   |
| <b>1.3</b> | <b>Kiểm tra công tác CCHC</b>   |                  |   |
| 1.3.1      | Kế hoạch kiểm tra CCHC đối với các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện ( <i>có KHKT riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm</i> ) |                  |   |
| 1.3.2      | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra  |                  |   |
| 1.3.3      | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra   |                  |   |
| <b>1.4</b> | <b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>   |                  |   |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần   | Điểm tự đánh giá | Tài liệu kiểm chứng |
|-------|---|------------------|---------------------|
| 1.4.1 | Kế hoạch tuyên truyền CCHC ( <i>Có kế hoạch tuyên truyền CCHC riêng hoặc nằm trong kế hoạch CCHC năm</i> )          |                  |                     |
| 1.4.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC   |                  |                     |
| 1.5   | <b>Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC</b>   |                  |                     |
| 1.5.1 | Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng  |                  |                     |
| 1.5.2 | Sáng kiến trong triển khai công tác CCHC  |                  |                     |
| 2     | <b>XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH</b>  |                  |                     |
| 2.1   | <b>Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh</b>   |                  |                     |
| 2.1.1 | Mức độ thực hiện kế hoạch xây dựng VBQPPL hàng năm của tỉnh đã được phê duyệt                                       |                  |                     |
| 2.1.2 | Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL   |                  |                     |
| 2.2   | <b>Công tác rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật</b>  |                  |                     |
| 2.2.1 | Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL  |                  |                     |
| 2.2.2 | Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa VBQPPL   |                  |                     |
| 2.2.3 | Xử lý kết quả rà soát   |                  |                     |
| 2.3   | <b>Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại tỉnh</b>   |                  |                     |
| 2.3.1 | Tổ chức triển khai thực hiện VBQPPL do Trung ương ban hành  |                  |                     |
| 2.3.2 | Ban hành kế hoạch kiểm tra việc thực hiện VBQPPL tại tỉnh   |                  |                     |
| 2.3.3 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra  |                  |                     |
| 2.3.4 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra   |                  |                     |
| 3     | <b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>  |                  |                     |
| 3.1   | <b>Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính</b>   |                  |                     |
| 3.1.1 | Ban hành kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC của tỉnh theo quy định của Chính phủ                                       |                  |                     |
| 3.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch   |                  |                     |
| 3.1.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát  |                  |                     |
| 3.1.4 | Cập nhật, công bố TTHC theo quy định của Chính phủ  |                  |                     |
| 3.1.5 | Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh |                  |                     |

09508819

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tự đánh giá | Tài liệu kiểm chứng  |
|-------|--|------------------|--|
| 3.1.6 | Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh   |                  |  |
| 3.2   | <b>Công khai thủ tục hành chính</b>  |                  |  |
| 3.2.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả |                  | Ví dụ: Biểu thống kê tổng số cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã; danh sách các cơ quan, đơn vị đã công khai đầy đủ, đúng quy định TTHC tại bộ phận tiếp nhận và trả kết quả. |
| 3.2.2 | Tỷ lệ TTHC được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử của tỉnh                                  |                  |  |
| 4     | <b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>   |                  |  |
| 4.1   | <b>Tuân thủ các quy định của Chính phủ, các bộ về tổ chức bộ máy</b>   |                  |  |
| 4.3   | <b>Kiểm tra tình hình tổ chức và hoạt động của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện</b>  |                  |  |
| 4.3.1 | Ban hành kế hoạch kiểm tra   |                  |  |
| 4.3.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra   |                  |  |
| 4.3.3 | Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra  |                  |  |
| 4.4   | <b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>  |                  |  |
| 4.4.1 | Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ ban hành   |                  |  |
| 4.4.2 | Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện và các đơn vị trực thuộc                                       |                  |  |
| 4.4.3 | Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra  |                  |  |
| 5     | <b>XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC</b>  |                  |  |
| 5.1   | <b>Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>   |                  |  |
| 5.1.1 | Tỷ lệ cơ quan hành chính (Sở và tương đương ở tỉnh, phòng và tương đương ở huyện) có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt          |                  |  |
| 5.1.2 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt                                    |                  |  |
| 5.1.3 | Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt   |                  |  |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần   | Điểm tự đánh giá | Tài liệu kiểm chứng |
|-------|---|------------------|---------------------|
| 5.2   | <b>Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức</b>  |                  |                     |
| 5.2.1 | Tỷ lệ cơ quan hành chính cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng công chức  |                  |                     |
| 5.2.2 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức   |                  |                     |
| 5.2.3 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện bố trí công chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và ngạch công chức |                  |                     |
| 5.2.4 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện thực hiện bố trí viên chức theo đúng quy định của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp  |                  |                     |
| 5.3   | <b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức</b>  |                  |                     |
| 5.3.1 | Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức hàng năm của tỉnh  |                  |                     |
| 5.3.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức của tỉnh   |                  |                     |
| 5.4   | <b>Đổi mới công tác quản lý công chức</b>   |                  |                     |
| 5.4.1 | Đánh giá công chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao  |                  |                     |
| 5.4.2 | Thực hiện thi nâng ngạch theo nguyên tắc cạnh tranh   |                  |                     |
| 5.4.3 | Thực hiện thi tuyển cạnh tranh để bổ nhiệm vào các chức danh lãnh đạo cấp sở và tương đương trở xuống   |                  |                     |
| 5.4.4 | Chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính  |                  |                     |
| 5.6   | <b>Cán bộ, công chức cấp xã</b>   |                  |                     |
| 5.6.1 | Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã  |                  |                     |
| 5.6.2 | Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã   |                  |                     |
| 5.6.3 | Tỷ lệ số cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong năm  |                  |                     |
| 6     | <b>ĐỔI MỚI CƠ CHẾ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP</b>   |                  |                     |
| 6.1   | <b>Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính tại cơ quan hành chính</b>  |                  |                     |
| 6.1.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, đơn vị hành chính cấp huyện triển khai thực hiện   |                  |                     |
| 6.2   | <b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm</b>   |                  |                     |

| STT   | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tự đánh giá | Tài liệu kiểm chứng |
|-------|--|------------------|---------------------|
|       | <b>tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>   |                  |                     |
| 6.2.1 | Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh, cấp huyện triển khai thực hiện cơ chế  |                  |                     |
| 6.3   | <b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập</b>   |                  |                     |
| 6.3.1 | Tỷ lệ tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc tỉnh, thuộc huyện thực hiện đề án chuyển đổi cơ chế hoạt động đã được phê duyệt               |                  |                     |
| 7     | <b>HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH</b>   |                  |                     |
| 7.1   | <b>Ứng dụng công nghệ thông tin của tỉnh</b>   |                  |                     |
| 7.1.1 | Ban hành kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh (trong Quý IV của năm trước liền kề năm kế hoạch)   |                  |                     |
| 7.1.2 | Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng CNTT của tỉnh   |                  |                     |
| 7.1.3 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện triển khai ứng dụng phần mềm quản lý văn bản                                    |                  |                     |
| 7.1.4 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc                            |                  |                     |
| 7.1.6 | Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến  |                  |                     |
| 7.1.7 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện có Cổng thông tin điện tử hoặc Trang thông tin điện tử                          |                  |                     |
| 7.3   | <b>Áp dụng ISO trong hoạt động của các cơ quan hành chính</b>  |                  |                     |
| 7.3.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện được cấp chứng chỉ ISO  |                  |                     |
| 7.3.2 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã được cấp chứng chỉ ISO  |                  |                     |
| 7.3.3 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động                                     |                  |                     |
| 8     | <b>THỰC HIỆN CƠ CHẾ MỘT CỬA, CƠ CHẾ MỘT CỬA LIÊN THÔNG</b>   |                  |                     |
| 8.1   | <b>Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>                     |                  |                     |
| 8.1.1 | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh có giải quyết công việc liên quan trực tiếp tới tổ chức, cá nhân triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông |                  |                     |
| 8.1.2 | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện triển khai cơ  |                  |                     |

09508819

| STT                          | Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần  | Điểm tự đánh giá | Tài liệu kiểm chứng |
|------------------------------|--|------------------|---------------------|
|                              | chế một cửa, một cửa liên thông (trừ các huyện được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện)   |                  |                     |
| 8.1.3                        | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông (trừ các xã được Thủ tướng Chính phủ cho phép chưa thực hiện) |                  |                     |
| 8.2                          | <b>Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>  |                  |                     |
| 8.2.1                        | Số lượng các TTHC thực hiện ở địa phương được giải quyết theo cơ chế một cửa   |                  |                     |
| 8.2.2                        | Số lượng TTHC giải quyết theo cơ chế một cửa liên thông  |                  |                     |
| 8.3                          | <b>Điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị và mức độ hiện đại hoá của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả</b>                                |                  |                     |
| 8.3.1                        | Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và đơn vị hành chính cấp huyện đạt yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị theo quy định               |                  |                     |
| 8.3.2                        | Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp huyện thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại  |                  |                     |
| <b>TỔNG ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ</b> |  |                  |                     |

Nơi nhận:  
- Bộ Nội vụ;  
- ...

**TM UBND TỈNH  
CHỦ TỊCH/PHÓ CHỦ TỊCH**

(ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn B

09508819